



Nguyên nhân phân phái Phật giáo và những giáo lý đặc thù xuất hiện trong thời kỳ này

ISSN: 2734-9195

14:10 28/02/2025

Có thể nói rằng, đặc trưng lớn nhất của Phật giáo thời kỳ Bộ phái là phân tích chi ly các pháp và “chư môn phân biệt” được coi là nhiệm vụ chính yếu của thời kỳ này.

Tác giả: **Thích nữ Vạn Dung**

Chùa Thanh Tâm, số 22 Mai Bá Hương, Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Tp.HCM

Mở đầu

Tất cả mọi chuyện xảy ra hầu như đều có nguyên nhân của nó, sự phân chia bộ phái Phật giáo là một hệ quả tất yếu theo chiều hướng phát triển của đạo Phật và của xã hội. Những nhu cầu về tâm linh, về tri thức trong dân chúng nói chung cũng như trong Phật giáo nói riêng đều là những động cơ góp phần thúc đẩy quá trình hình thành sự phân phái, được biểu hiện ra bằng những nguyên nhân nội tại (hoàn cảnh tăng đoàn, sự phát triển nội bộ Phật giáo,...) và những nguyên nhân ngoại tại (bối cảnh, văn hóa xã hội, kinh tế,...).



Ảnh: Internet

Tuy sự phân chia Phật giáo thành các bộ phái là một hiện tượng “sợi tóc chia chẻ” nhưng đã đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo rất nhiều, nhất là về mặt tư tưởng và học thuật. Thời kỳ này, có thể được xem là “trăm hoa đua nở” của những bộ phái Phật giáo.

Những giáo lý căn bản nguyên thủy được các bộ phái tiến hành mổ xẻ, phân tích chi tiết để đáp ứng nhu cầu về tâm linh, nhu cầu về tri thức và tư tưởng triết học của nội bộ Phật giáo nói riêng và dân chúng nói chung.

Song song với sự phân hóa Phật giáo cũng chính là quá trình truyền bá Phật giáo đến từng vùng miền và phù hợp với nhu cầu bản địa. Từ đó, Phật giáo mang những màu sắc khác nhau trong tư tưởng, trong học thuật và trong hành trì. Nhưng những giá trị cốt lõi, những giáo lý căn bản vẫn là nền tảng cho sự phát triển, vẫn là nền tảng của sự tu học “tùy duyên nhi bất biến”.

Mầm mống của sự phân phái

1. Sự tranh cãi ở Kosambi

Theo học giả Phật giáo người Ấn, Nalinaksha Dutt, mầm mống của sự phân chia bộ phái có thể xuất phát từ mối bất hòa đầu tiên là sự kiện ở Kosambi. Theo kinh Tiểu bộ, sự tranh cãi này bắt nguồn từ hai vị Tỳ kheo đứng đầu trì kinh và trì luật về một điều giới nhỏ. Sau đó, sự việc trở thành sự tranh cãi của hai nhóm đệ tử.

Luật Đại Phẩm 2 (Luật tạng Pali) cũng ghi lại như vậy, đó là từ quan điểm nhìn nhận khác nhau về giới luật của các vị Tỳ kheo. Một vị phạm tội nhưng cho rằng mình không phạm, còn các vị khác cho rằng vị ấy đã phạm tội và phạt án treo đối với vị này *“-Này đại đức, đại đức đã phạm tội, đại đức có nhận thấy tội ấy không? - Này các đại đức, không có tội gì ở tôi để tôi có thể nhận thấy.”*. Vị ấy không những không nhận tội mà còn đi đến gặp các tỳ kheo đồng quan điểm thân thiết và lôi kéo, nói rằng: *“Vì Pháp vì Luật, các đại đức hãy về phe của tôi.”*(1) Sau đó, các vị Tỳ kheo ủng hộ vị này đến gặp các vị ban án treo và nói rằng vị Tỳ kheo ấy vô tội. Sự việc tranh cãi và trình lên đức Phật. Đức Phật nghĩ rằng: *“Hội chúng tỳ kheo đã bị chia rẽ! Hội chúng tỳ kheo đã bị chia rẽ!”*.(2) Rồi đức Phật đi đến từng nhóm vị Tỳ kheo để giảng giải với mục đích đem lại sự hoà hợp và thanh tịnh trong Tăng đoàn. Sự giảng giải này được ghi lại trong kinh Kosambi (MN48)(3), thế nhưng hai nhóm Tỳ Kheo ấy vẫn tiếp tục xung đột với nhau ngày càng gay gắt.



Ảnh: Internet

Qua đây, chúng ta thấy rằng, việc hiểu và hành trì Giới luật khác nhau ở mỗi người chính là nguyên nhân gây ra sự tranh cãi. Thế nhưng, trong Luật Đại Phẩm 2 cũng ghi, hội chúng Tỳ kheo ở Kosambi *“là những vị thường xuyên gây nên các sự xung đột, cãi cọ, tranh luận, nói chuyện nhảm nhí và tranh tụng ở hội chúng”*. Như vậy, theo Đại Phẩm 2, chẳng những chỉ có cách hiểu về giới luật khác nhau mà còn cả phẩm hạnh của các vị Tỳ kheo ở nơi đây, là nguyên nhân dẫn đến sự tranh cãi và phân bè, kéo nhóm.

2. Sự kiện Devadatta lập bè kết đảng

Devadatta là người anh em họ luôn chống đối đức Phật từ khi ngài còn là Thái tử. Cho đến khi xuất gia, trở thành đệ tử của đức Phật, Devadatta vẫn luôn đố kỵ và gây hiềm khích. Vì lòng đố kỵ và tâm ngã mạn, Devadatta muốn trở thành người đứng đầu, muốn thay Phật lãnh đạo giáo đoàn nên luôn tìm cách hãm hại Ngài. Sau nhiều lần bày mưu hãm hại Phật không thành, ông bèn soạn ra năm

giới điều, yêu cầu đức Phật và chư Tăng phải giữ thêm và cho rằng, phương cách tu hành của Tăng đoàn đức Phật có vẻ quá dễ dãi và lối sống của các Tỷ kheo quá đầy đủ, sung túc so với các giáo phái khác. Đức Phật đã không đồng ý, vì ngài xem trọng tri kiến giải thoát hơn là những giới điều cứng nhắc. Nhiều vị Tỷ kheo mới xuất gia, thiếu trí, nghe những lời này của Devadatta, cho rằng là đúng và liền đi theo.

Sau đó, tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna đến thuyết giảng khiến cho số tỷ kheo trẻ ấy thức tỉnh và quay về với giáo đoàn.

3. Những bất đồng trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất

Duyên khởi của việc kết tập kinh điển lần thứ nhất được đề cập đến trong kinh Đại Bát Niết Bàn, trong Luật Tiểu Phẩm (thuộc tạng Luật Pali) và trong Tứ Phần luật, Ngũ phần luật, Thập tụng luật hầu như đều gần giống nhau. Về kết quả của lần kết tập này cũng được các trưởng lão thông qua. Do đó, theo lời Tôn giả Mahā Kassapa, toàn thể hội chúng nên giữ lại tất cả các điều học giới, bên cạnh đó cũng không chế thêm giới điều nào.

Tuy nhiên, lúc bấy giờ, trưởng lão Purāṇa (đang du hành ở Dakkhināgiri) cùng với đại chúng Tỷ kheo có số lượng 500 vị trở về thành Rājagaha, đến đánh lễ các vị trưởng lão. Sau khi đánh lễ xong, các vị trưởng lão bảo trưởng lão Purāṇa hãy hành trì theo Pháp và Luật mà các vị trưởng lão vừa kết tập. Theo Luật Tiểu Phẩm, trưởng lão Purāṇa tán thán việc kết tập nhưng chỉ hành trì theo những gì mà đại đức được nghe từ đức Phật. *“Tôi chỉ ghi nhận chính những gì tôi đã được nghe từ miệng và đã được thọ lãnh từ miệng của đức Thế Tôn thôi”*(4).

Luật Tứ Phần cho rằng, trưởng lão Purāṇa nhất trí hoàn toàn với những điều vừa kết tập và cộng thêm 8 việc liên quan đến thức ăn: *“Thưa Đại đức, chính tôi nghe và nhớ kỹ không quên, đức Phật cho phép: ngủ với thức ăn; nấu thức ăn trong giới; tự mình nấu thức ăn; tự mình lấy thức ăn; thọ thực lúc sáng sớm; từ người kia mang thức ăn đến; nếu có tạp quả hoặc vật sinh từ nước có thể ăn được thì ăn. Tám trường hợp trên Phật đều cho phép không làm pháp dư thực mà được ăn”*.(5) Tám điều này được Tôn giả Mahā Kassapa ghi nhận. Thế nhưng, sự bất đồng cũng xuất phát từ 8 điều này. Theo Tôn giả Mahā Kassapa, 8 điều đó được đức Phật cho phép thực hiện khi mùa màng bị mất, còn khi được mùa trở lại bình thường thì 8 điều trên là những điều Phật chế cấm. Nhưng trưởng lão Purāṇa cho rằng đức Phật không có chuyện mở rồi lại cấm, cấm rồi lại mở. Do đó, 8 điều này được trưởng lão Purāṇa cùng hội chúng 500 Tỷ kheo của mình thêm vào tạng luật và thực hành. Trong khi đó, tôn giả Mahā Kassapa

vẫn chủ trương không bỏ bớt điều Phật đã chế và không thêm điều Phật không chế. Đây cũng được xem là mầm mống gây nên việc chia rẽ trong Tăng đoàn về sau, vì Luật tạng của phái Mahīśāsaka (Hóa Địa Bộ) không chỉ xác nhận 8 giới điều trên, mà còn đặc biệt công nhận tôn giả Purāṇa là một trong những bậc thầy quan trọng nhất vào thời điểm ấy.

I. Nguyên nhân phân phái Phật giáo

1. Nguyên nhân nội tại

1.1 Không có người lãnh đạo tối cao

Giáo đoàn Phật giáo là một tổ chức đặc biệt so với các tôn giáo khác. Nếu các tôn giáo khác có bậc lãnh đạo tối cao đứng ra tổ chức đồ chúng và quy định các tín điều cho giáo đồ thì điều này không có trong Phật giáo. Tăng đoàn Phật giáo bao gồm người xuất gia và người tại gia, tất cả đều tự nguyện, tự giác tin theo, noi theo. Điều này chúng ta có thể thấy thông qua cuộc đối đáp giữa Tôn giả Ānanda và Bà-la-môn Vassakāra dựa theo kinh Gopaka Moggallāna (MN108), khi Bà-la-môn Vassakāra hỏi tôn giả Ānanda rằng:

“Đức Phật có chỉ dạy cho vị Tỳ kheo nào sau khi ngài nhập Niết Bàn sẽ đứng ra làm chủ Tăng đoàn không”. Thì Tôn giả Ānanda trả lời rằng không có vị Tỳ kheo nào được đức Phật sắp đặt đứng ra làm chủ Tăng đoàn cả. Cũng thế, khi Tôn giả Ānanda được hỏi, vậy có vị Tỳ kheo nào được số đông trưởng lão bầu làm lãnh đạo không, thì Tôn giả vẫn trả lời rằng không. Vậy dựa vào đâu để Tăng đoàn sống hoà hợp? Đó chính là dựa vào Pháp và Luật mà đức Thế Tôn đã từng thuyết dạy (6). Hơn nữa, kinh Gaṇaka Moggallāna (MN107), khi còn tại thế, đức Phật cũng khẳng định vai trò của mình trong Tăng đoàn như sau: “Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm được gì? Như Lai chỉ là người chỉ đường”. (7) Và kinh Đại Bát Niết Bàn, ngài cũng xác quyết cho các đệ tử trước khi ngài nhập diệt, rằng không có ai là bậc đạo sư mà đạo sư chính là Pháp và Luật: “Này Ānanda, nếu trong các người có người nghĩ rằng: ‘Lời nói của bậc đạo sư không còn nữa. Chúng ta không có đạo sư (Giáo chủ)’. Này Ānanda, chớ có những tư tưởng như vậy. Này Ānanda, Pháp và Luật mà Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là đạo sư của các người” (8). Như vậy, đức Phật chỉ là người tìm ra và chỉ ra con đường cho những ai muốn thực hành theo để được giải thoát như ngài; trọng tâm vẫn đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của người thực hành “Người hãy nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy, Người hành trì thiền định, Thoát trói buộc ác ma” (9) (Dhp276). Đây chính là tính nhân bản chỉ có trong Phật giáo.



Ảnh: Internet

Song song với điều “không có giáo chủ, không có vị lãnh đạo tối cao”, đức Phật dạy: *hãy nương theo Pháp và Luật, đây được xem như là sự hướng đạo căn bản và lý tưởng của Tăng đoàn*. Mặc dù không có vị lãnh đạo của tổ chức, nhưng trong mỗi địa phương, Tăng đoàn thường đặt mình dưới sự chỉ dạy và lãnh đạo tinh thần của một vị Tỳ kheo trưởng lão kiêm thông cả giới đức, tâm đức và tuệ đức. Tuy nhiên, vai trò này chỉ có ảnh hưởng tích cực việc hướng đạo tâm linh cho Tăng đoàn và những hàng phật tử tại gia, vai trò này rất hạn chế đối với những quyết định nhằm tạo ra tính thống nhất, đoàn kết và hòa hợp trong tổ chức Tăng già mỗi khi mâu thuẫn, bất hòa, tranh cãi liên quan đến Kinh, Luật, Luận hay các tổ chức sinh khởi. Do đó, đây có thể xem là nhược điểm dẫn đến sự ra đời của các học phái xuất phát từ thực nghiệm chủ quan hay sự tu chứng hoặc nhận thức của cá nhân Tỳ Kheo hay một nhóm Tỳ kheo dựa trên Pháp và Luật mà đức Phật đã giảng dạy.

1.2 Hệ thống kinh điển Pali

Trước khi Tam tạng Pali được biên soạn và hệ thống lại bằng chữ viết thì trong lịch sử, sự truyền bá kinh và luật, cũng như sự bảo tồn và truyền thừa đều được thực hiện bằng phương thức khẩu truyền, tức là học thuộc lòng và tụng đọc lại cho người khác nghe. Theo Schumann, văn bản cổ Ấn Độ chỉ viết các kế ước hay hợp đồng trước pháp luật có giá trị tương đối ngắn không đáng ghi nhớ vào tâm trí. Còn những kinh văn có mục đích thành đạt sự thông hiểu am tường đời sống đều được học thuộc lòng để có thể tụng niệm và hành trì bất cứ lúc nào. Lời Phật dạy về Pháp và Luật cũng lại như vậy.

Trong suốt 49 năm thuyết pháp, kinh luật của đức Phật có nội dung rất lớn cho nên việc đọc tụng và ghi nhớ từng loại lại được các vị Thánh tăng hoặc tỳ kheo có khả năng chuyên biệt. Theo tạng Pali, có các vị Thầy am tường về kinh tạng (Suttantika), những vị thầy chuyên tinh về Giới luật (Luật sư - Vinayadhara) và các vị Luận sư (Matikadhara) hoặc có những vị thầy tinh thông về giáo pháp (Dhammakathika). Chẳng hạn như Tôn giả Upāli chuyên về Giới luật, tôn giả Ānanda chuyên về kinh tạng,... Sự chuyên biệt trong từng nhóm như vậy theo thời gian sẽ trở thành một dòng tư tưởng rõ nét giữa các nhóm. Những dòng tư tưởng này khi truyền bá sẽ mang màu sắc đặc thù khác nhau cùng với khuynh hướng tôn vinh và ca ngợi của từng nhóm tín đồ tu tập theo nhóm đó, dẫn đến sự phát triển thành các bộ phái Phật giáo. Như phái Thượng tọa bộ (Theravāda) phát triển từ một nhóm các vị là Luật sư, phái Kinh Lượng bộ (Sautrābhtika) có nguồn gốc từ những vị nghiên cứu kinh tạng, phái Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvastivāda) phát xuất từ nhóm các vị nghiên cứu về Luận tạng,...

1.2.1 Những bậc thầy danh tiếng

Khi Phật còn tại thế, mỗi vị đệ tử của Ngài đều có những đặc tính khác nhau theo tính cách, khả năng, sở tu, sở chứng của mình. Vì thế, với mỗi vị này khi thâm nhận đệ tử, những gì người đệ tử học được ít nhiều đều có ảnh hưởng từ vị Thầy mình. Chẳng hạn như Tôn giả Śāriputra là bậc đại tuệ, Maudgalyāyana là bậc đại thần thông, ngài Purna thiện xảo về thuyết pháp, hay tôn giả Upāli chuyên về trì luật,... Từ đó hình thành nên những phân luồng Phật giáo, hay nói cách khác, đó cũng chính là nguyên nhân của sự phân phái Phật giáo sau này.

1.2.2 Vấn đề về phẩm hạnh

Theo truyền thống Luật tạng ghi lại, đức Phật bắt đầu chế định Giới luật từ năm thứ 13 trở đi. Vì lúc này Tăng đoàn đông, số lượng Tỳ kheo hữu lậu ngày một nhiều thì việc chưa hoàn bị về phạm hạnh là chuyện bình thường. Chính điều này dẫn đến việc mất đoàn kết trong Tăng đoàn. Như chuyện ông Sundina hay

những sự kiện ở Câu - thiểm - di khi các Tỳ kheo tranh cãi với nhau và Tỳ kheo tranh cãi với Tỳ Kheo Ni hoặc một Tỳ kheo đứng về phía Tỳ Kheo Ni để yểm trợ cho Tỳ kheo ni và tranh cãi với Tỳ kheo như ông Xiển - đà *“Các ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp Sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay các Tỳ kheo Câu-thiểm-di, sao Tỳ kheo tranh cãi với Tỳ kheo, Tỳ kheo tranh cãi với Tỳ kheo ni. Tỳ kheo ni tranh cãi với Tỳ kheo, Tỳ kheo ni tranh cãi với Tỳ kheo ni. Xiển-đà tỳ kheo bỏ Tỳ kheo, tán trợ cho Tỳ kheo ni, về phía với Tỳ kheo ni?”*.⁽¹⁰⁾ Thậm chí trong 12 năm đầu tiên, trước khi Phật chế định Giới luật cũng đã từng có những sự tranh cãi, điển hình như sự kiện ở Kosambi. Hội chúng Tỳ kheo ở đây được Luật Đại Phẩm cho rằng, đây là hội chúng ưa tranh cãi (chúng ta đã nêu ở trên). Chính những bất hoàn trong phẩm hạnh của các vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni đã dẫn đến những sự tranh cãi khiến cho Tăng đoàn mất đi sự thanh tịnh và hoà hợp, từ đó sẽ là những mầm mống cho sự chia rẽ tăng đoàn, thậm chí sẽ gây ra những sự phân phái trong nội bộ Phật giáo.

1.2.3 Vấn đề về nhận thức và tư tưởng

Nguyên nhân nội tại cốt lõi nhất của sự phân phái có thể nằm ở chỗ nhận thức khác nhau về Pháp và Luật ở mỗi người. Mỗi người đều có những hoàn cảnh xuất thân khác nhau, khả năng, niềm tin khác nhau, sự hiểu biết và nghiệp lực cũng khác nhau. Do đó, đối với lời Phật dạy, mỗi cá nhân sẽ có những ý kiến riêng theo quan điểm của mình, hoặc dựa vào những kinh nghiệm trong đời sống và tu tập mà hình thành nên những luồng nhận thức khác nhau. Từ sự nhận thức khác

nhau đối với lời dạy của đức Phật, dẫn đến sự phân hoá trong tư tưởng, hoặc hình thành nên những pháp môn hành trì, những trường phái chuyên biệt phù hợp với bản thân, hoặc bảo thủ theo cái hiểu biết của mình về lời Phật dạy.

Trong phần kệ tụng duyên khởi tạo ra Dị Bộ Tông Luân Luận, Vasumitra đã trình bày *“vì xiển dương chính pháp, chấp chặt vào các quan điểm bất đồng, mà các bộ phái xuất hiện”*⁽¹¹⁾. Cho thấy rằng, hệ quả của việc nhận thức sai khác về lời Phật dạy sẽ hình thành nên những bộ phái có tư tưởng khác nhau. Còn những ai đối với lời Phật dạy có sự hiểu biết giống nhau, họ sẽ cùng tụ lại với nhau và cùng nhau xây dựng nên trường phái tư tưởng của riêng họ. Đây được gọi là sự chiêu cảm về nhận thức. Sự chiêu cảm này được đức Phật dạy: *“Này các Tỳ kheo, tùy thuộc theo giới, các chúng sinh cùng hoà hợp, cùng đi với nhau. Chúng sinh liệt ý chí cùng hoà hợp, cùng đi với chúng sinh liệt ý chí. Chúng sinh thiện ý chí cùng hoà hợp, cùng đi với chúng sinh thiện ý chí..”*⁽¹²⁾

Chẳng hạn như Trưởng lão bộ là những vị Tỳ kheo, những vị trưởng lão rất tôn trọng và muốn giữ gìn những gì xưa truyền lại, lấy Thánh điển được biên tập từ rất sớm để làm chuẩn mực, Đại chúng bộ và một phần Phân biệt thuyết bộ thì biên tập lại những kinh điển cũ và đưa thêm vào những vấn đề mới.

1.3 Nguyên nhân ngoại tại

1.3.1 Sự truyền bá của đạo Phật và sự ảnh hưởng của địa phương

Sau khi trải qua sự thống nhất về Tam tạng, các nhóm Tỳ kheo du hành khắp nơi để truyền bá Phật pháp nhằm mang lại lợi ích cho quần chúng. Sự truyền bá này đã vượt khỏi biên giới Ấn Độ để xâm nhập vào những quốc gia lân cận và những khu vực rộng lớn trên thế giới. Đến với mỗi địa phương hay mỗi quốc gia, mỗi vùng miền, tùy theo điều kiện về sinh hoạt, văn hoá, địa lý, thời tiết,... mà Phật giáo có sự chuyển mình để phù hợp với quần chúng trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Quần chúng địa phương khi tiếp nhận Phật giáo bằng ngôn ngữ, văn hoá của mình sẽ vô tình làm Phật giáo thay đổi, chuyển mình theo một xu hướng mới. Từ đó, tư tưởng Phật học mang tính mở rộng, công truyền, mọi tầng lớp đều được tiếp thu và học tập. Điều này đúng với niềm mong muốn của đức Phật *“Này các Tỳ kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.”*(13) Đồng thời cũng tạo ra sự chuyển biến, thay đổi, đi xa hơn so với tư tưởng Phật học nguyên thủy bởi những cách hiểu khác nhau. Và tất nhiên khi Phật học thâm nhập vào một địa phương sẽ bị bản địa hoá là điều dễ hiểu. Theo thời gian, đạo Phật hoà nhập với dân tộc, văn hoá bản địa sẽ là nguyên nhân trực tiếp khiến cho Phật giáo có sự khác nhau giữa các vùng miền. Hơn nữa, khi một vị đi truyền giáo và thu nhận đệ tử tại địa phương, thì người đệ tử ấy khi vào Tăng đoàn, họ sẽ đem theo lối sống, suy nghĩ cùng những tín ngưỡng của địa phương để cùng hoà quyện vào Phật giáo. Do đó hình thành nên những bản sắc Phật giáo khác nhau ở mỗi vùng miền.



Ảnh: Internet

Chúng ta có thể nhìn thấy sự kiện được cho là phi luật của nhóm Tỳ kheo Vajji (thập phi pháp sự) cũng bị ảnh hưởng bởi sự chia cắt của địa lý và văn hoá cùng đời sống xã hội tại địa phương này thời bấy giờ. Chính sự phân chia về địa lý và những quan điểm về mười điều trên cùng với

những giáo lý mang màu sắc địa phương của nhóm Tỳ kheo Vajji đã dẫn đến sự kiện kết tập kinh điển lần thứ hai. Và đó có thể là một trong những nguyên nhân trực tiếp đưa đến sự phân phái của Phật giáo.

1.3.2 Vấn đề về ngôn ngữ

Đây cũng có thể là lý do dẫn đến sự phân phái trong Phật giáo, bởi tính bất đồng giữa các Tỳ Kheo, vốn xuất thân từ nhiều quốc gia, địa phương, giai cấp và ngôn ngữ khác nhau. Theo Luật Tiểu Phẩm kể lại sự kiện thời Phật còn tại thế, có hai Tỳ Kheo xuất thân từ dòng Bà-la-môn thỉnh cầu đức Phật nên đọc tụng giáo pháp bằng Thánh ngữ (tức tiếng Phạn) *“Bạch Ngài, hiện nay các Tỳ-kheo có tên gọi khác nhau, có giai cấp khác nhau, có gia tộc khác nhau đã xuất gia. Các vị ấy đang làm hỏng lời đức Phật dạy bằng tiếng địa phương của chính họ. Bạch Ngài, hãy để chúng con hoán chuyển lời dạy của đức Phật sang dạng có niêm luật (chandaso)”*. Đức Phật liền quở trách và dạy rằng: *“Này các Tỳ-kheo, không nên hoán chuyển lời dạy của chư Phật sang dạng có niêm luật; vị nào hoán chuyển thì phạm tội tác ác. Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép học tập lời dạy của đức Phật bằng tiếng địa phương của chính bản thân (sakya niruttiya)”*.⁽¹⁴⁾

Cũng thế, trong Luật Tứ Phần, đức Phật dạy: *“Cho phép, tùy theo ngôn ngữ, phong tục của từng nước mà giải thích, tụng đọc kinh Phật”*(15). Như vậy, đối với vấn đề về ngôn ngữ, đức Phật cho phép sử dụng tiếng mẹ đẻ (sakya niruttiya) để làm phương tiện truyền bá giáo pháp, vì giáo pháp của ngài là bình đẳng, là nguồn mang lại ánh sáng, sự hy vọng và niềm tin yêu cho mọi người. Nếu như giáo pháp của Phật chỉ được hạn hẹp, giới hạn trong một thứ ngôn ngữ Phạn Veda thì sự truyền bá đạo Phật cũng chỉ giới hạn ở một tầng lớp nhất định. Ngoài ra, trong Tỳ Ni Mẩu kinh, đức Phật còn tán thán những ai biết đem giáo pháp truyền bá khiến cho người nghe vui thích: *“Có người thuyết pháp ngôn ngữ rõ ràng, âm thanh chính xác, đầy đủ lời văn và ý nghĩa, lại phù hợp với lòng người, người nào thuyết pháp như vậy thì tất cả đại chúng đều nên khen ngợi và tùy hỷ”*.(16)

Nhờ quan điểm này của đức Phật mà giáo pháp ngày nay dễ dàng lan rộng đến tất cả các khu vực, quốc gia và địa phương trên thế giới. Tuy nhiên, đó cũng là lý do khiến cho giáo pháp của ngài dần bị hiểu một cách lệch lạc và gây ra những bất đồng, những sự tranh chấp về giáo lý, bởi lối diễn giải theo ngôn ngữ và tập quán tư duy của mỗi địa phương. Kinh *Vô tránh phân biệt* đã nêu lên các vấn đề dễ gây tranh chấp giữa các cá nhân và cộng đồng, trong đó vấn đề về ngôn ngữ và tập quán tư duy được xem là vấn đề cần khắc phục bởi thái độ chấp chước: *“Chớ có chấp chước địa phương ngữ, chớ có đi quá xa ngôn ngữ thường dùng”*.(17) Qua đây, chúng ta có thể thấy rằng, vấn đề về ngôn ngữ và tập quán tư duy mỗi địa phương cũng là yếu tố dẫn đến sự tranh chấp và gây ra sự phân phái trong Phật giáo.

1.3.3 Vấn đề về kinh tế

Theo học giả André Bareau, ông chú ý nhiều hơn về vấn đề này. Ông cho rằng Sa-môn khát sĩ xuất hiện khá xưa ở Ấn Độ, nếp sống du hành một mình hay một nhóm nhỏ trong lãnh thổ bao la, thuận lợi cho việc truyền bá các giáo lý nhưng đồng thời cũng hỗ trợ cho việc xuất hiện các chủ nghĩa cá biệt tại địa phương, nhất là trong trường hợp di chuyển và phương tiện thông tin còn nhiều khó khăn. Đến khi họ có được sự bảo trợ của một vương triều hoặc một nhóm tín đồ hay các vị thương nhân nào đó, thì mỗi nhóm Tỳ kheo ấy sẽ dừng lại và trú tại những tu viện do tín đồ phát tâm xây cất. Đôi khi vì lý do nào đó, quần chúng của một vùng quay sang hộ trì cho nhóm này mà không ủng hộ cho nhóm kia, các vương triều và thương gia cũng vậy. Cho nên, nhóm nào nhận được sự ủng hộ của quần chúng thì họ ở lại, còn nhóm nào không nhận được thì họ tiếp tục du hành đến nơi khác. Đây là một thực tế thường xảy ra trong đời sống Sa-môn hành hạnh khát thực và trong điều kiện xã hội còn nhiều khó khăn về kinh tế.

Đây gọi là hiện tượng “cát cứ lãnh địa” để tạo nguồn cấp dưỡng lâu dài và đó cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc phân phái Phật giáo.

2. Các bộ phái Phật giáo

2.1 Các nguồn sử liệu

Có rất nhiều nguồn sử liệu có giá trị liên quan đến quá trình hình thành và phát triển các bộ phái Phật giáo. Theo truyền thống Tích Lan, nguồn tài liệu chính để nghiên cứu sự phân phái của Phật giáo bao gồm trong các tác phẩm như *Dīpavamsa* (Đảo Sử), *Mahāvamsa* (Đại Sử) và *Kathavatthu-atthakātha* (Luận Sử Chú) của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm). Ngoài ra còn có *Phật truyện Miến Điện*. Theo truyền thống Bắc truyền thì có tác phẩm *Dị bộ tông luân luận* của Vasumitra (Thế Hữu). Đây là những nguồn tài liệu cung cấp nhiều thông tin về sự sinh khởi và phát triển các bộ phái Phật giáo tại Ấn Độ.

2.2 Phân giáo

2.2.1 Tổng quan về lịch sử của sự phân giáo (từ lần kết tập thứ 2)

Như đã trình bày, mặc dù các tác nhân gây mâu thuẫn và chia rẽ trong nội bộ Tăng đoàn Phật giáo đã xuất hiện từ rất sớm (khi Phật còn tại thế), nhưng việc phân phái Phật giáo chỉ thực sự diễn ra sau kỳ kết tập lần thứ hai tại Vesālī. Theo *Đảo Sử* và *Đại Sử* của Tích Lan, *Kathavatthu-atthakātha* (Luận Sử Chú) của Ngài Buddhaghosa và *Phật truyện Miến Điện* đều cho rằng cuộc kết tập này có liên quan đến nhóm Tỳ kheo Vajji ở Vesālī và Tôn giả Yāsa (vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn) về mười điều luật mà nhóm Tỳ kheo Vajji đề xướng.⁽¹⁸⁾ Tôn giả Yāsa cho rằng đây là 10 điều phi luật và đi đến các vị trưởng lão khác yêu cầu các trưởng lão nghiên cứu, xem xét; đồng thời cũng trình bày lên trưởng lão Revata (là vị trưởng lão được cung kính nhất thời bấy giờ). Trưởng lão Revata cùng tất cả các vị trưởng lão A-la-hán đều cho rằng mười điều trên là không phù hợp với pháp luật, nên không có giá trị. Sau đó, theo gợi ý của trưởng lão Revata, phái đoàn Tỳ kheo gồm 700 vị đã thỉnh đại trưởng lão Sabbakāmi (người được Tôn giả Ānanda làm lễ xuất gia cách đây 120 năm) cùng đứng ra kết tập lại thánh điển. Vì không đồng ý với sự phán quyết của Hội đồng các vị trưởng lão về 10 điều giới ấy, nhóm Tỳ kheo Vajji đã tổ chức một đại hội kết tập gồm 10.000 vị, gọi là Đại kết tập. Đây là nguyên nhân đầu tiên đã đưa đến sự phân chia của giáo đoàn thành hai phái chính là Trưởng lão

bộ (Sthaviravāda, tiền thân của Theravāda) và Mahāsāṅghika (tiền thân của Mahāyāna, tức Phật giáo Phát triển hay Bắc truyền). Nhưng theo Dị Bộ Tông Luận của Vasumitra và Phật giáo sử của Taranātha thuộc Bắc truyền cho rằng, nguyên nhân chính dẫn đến kết tập kinh điển lần này không nằm ở giới luật mà là ở mặt giáo lý hay tư tưởng, tức là sự đề xướng về năm việc của Đại Thiên (Đại Thiên ngũ sự)(19). Năm việc này hoàn toàn không được các vị thượng toạ, trưởng lão chấp nhận. Từ đó hình thành nên hai phái chính là Trưởng lão bộ (Sthaviravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika).

2.1.1 Sự phân hóa thành các bộ phái Phật giáo

Sự phân hóa thành Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ đã khiến cho giáo đoàn nguyên thủy mỗi ngày một phân hóa, rồi từ hai bộ phái chính này lại phân hóa thành nhiều bộ phái nhỏ khác, gộp lại cả thảy 18 bộ phái (hoặc có thuyết 20 bộ phái). Hầu hết sử liệu ghi lại rằng chỉ trong vòng khoảng từ 300 đến 400 năm TCN, Sthaviravāda đã phân thành 11 chi phái và 7 chi phái có nguồn gốc từ Mahāsāṅghika. Nếu tính theo niên đại Bắc Truyền Phật giáo về ngày Phật Niết-bàn (386 TCN hay 383 TCN), thì sự phân giáo của Mahāsāṅghika xảy ra vào thế kỷ II TCN, Theravāda vào khoảng thế kỷ thứ II và thứ I TCN. Nhưng nếu tính theo biên niên sử Tích Lan về ngày Phật Niết-bàn (484 TCN), thì việc ly giáo của Mahāsāṅghika diễn ra trước thời vua Āśoka và Sthaviravāda trong thời đại Āśoka. Nhưng theo Dīpavamsa và Mahāvamsa, sự phân giáo đã đồng xảy ra trong cả hai dòng Mahāsāṅghika và Sthaviravāda vào thế kỷ thứ II TCN, vì biên niên sử Tích Lan ghi rằng: vua Āśoka lên ngôi 218 năm TCN và sự ly giáo có lẽ đã hoàn thành trước thời điểm nhà vua đội vương miện. Như vậy, thời gian Āśoka lên ngôi có lẽ là đỉnh điểm của việc phân phái trong Phật giáo. Tuy nhiên, bia ký của Āśoka không để lại nhiều chứng cứ đề cập đến việc phân giáo này.(20)

2.2.2.1 Các bộ phái xuất phát từ Trưởng lão bộ

Phân giáo lần thứ nhất, với nguồn gốc phái Thượng Toạ bộ thuộc Nam truyền, được đề cập một cách tường tận trong *Đạo Sử* (Dīpavamsa) và *Đại Sử* (Mahāvamsa) của Tích Lan. Các tác phẩm này, đại khái cho rằng, sau Phật Niết Bàn khoảng hơn 100 năm, đầu tiên nội bộ Phật giáo chia thành Trưởng lão bộ (Sthavira) và Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika).

Hai thế kỷ sau Phật Niết Bàn, Thuyết Ngã Bộ hay Thuyết Nhân bộ (Pudgalavāda; Personalism) bắt đầu hình thành(21) (đây chỉ là tên gọi cho tư tưởng hữu ngã được hình thành của phái Trưởng lão bộ). Theo Phật giáo sử Tích Lan ghi lại, phân giáo trong hệ Sthaviravāda (tiền thân

của Theravāda) bắt đầu với việc ra đời của Độc Tử bộ (Vātsīputrīya) và Hoá Địa bộ (Mahīśāsaka). Từ Độc Tử bộ phân thành bốn bộ, bao gồm Pháp Thượng bộ (Dharmottarīya), Hiền Trụ bộ (Bhadra - yānika), Lục Thành bộ (tên gọi khác của Mật Lâm Sơn bộ Channagirika), Chính Lượng bộ (Sammattīya). Từ Hoá Địa bộ cũng tách ra thêm hai bộ là Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda) và Pháp Tạng bộ (Dharmagupta). Từ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ phân ra Ấm Quang bộ (Kāśyapīya). Từ Ấm Quang bộ tách ra Thuyết Chuyển bộ (Saṃkrānti) và Thuyết Kinh bộ (Sautrāntika). Như vậy, tính cả phái gốc là Thượng Toạ bộ và phái được tách ra, tổng cộng có 12 bộ phái.(22) Tuy nhiên, đó chỉ là một thuyết trong số các thuyết, các nguồn sử liệu khác nhau về thứ tự ra đời của các bộ phái.

2.2.2.2 Các bộ phái phát xuất từ Đại Chúng bộ

Cũng theo *Dīpavamsa* và *Mahāvamsa*, Đại Chúng bộ đầu tiên phân thành hai bộ là Kê Dận bộ (Golulia hay Kukkuṭika) và Nhất Thuyết bộ (Ekavyavahārika). Từ Kê Dận bộ tách ra thành Đa Văn bộ (Bahusrutīya) và Thuyết Giả bộ (Prajñaptivāda). Về sau lại phân ra Thuyết Chế Đa bộ (Caitika). Như vậy tính cả phái ban đầu là Đại Chúng bộ cùng với các phái được tách ra sau này là sáu bộ(23). Sáu phái này thuộc Đại Chúng bộ cùng với các phái thuộc Thượng Toạ bộ, cả thảy là 18 bộ. Song cũng có thuyết cho rằng, từ Thượng Toạ bộ phân ra thành 12 phái, từ Đại Chúng bộ phân ra 6 phái. Tổng cộng các bộ phái được tạo thành cùng với hai phái gốc ban đầu là 20 bộ.

Cũng trong Sử liệu Phật giáo Nam truyền cho rằng, ngoài số 18 bộ kể trên còn có 6 phái: (1) Tuyết Sơn bộ, trong đó có Ấn-đạt-la phái; (2) Vương Sơn phái, (3) Nghĩa Thành phái. (4) Đông Sơn phái, (5) Tây Sơn bộ gồm bốn phái và (6) Tây Sơn Vương phái (theo Mhus.p.11 - 12 là: Apararājāgirika hay Vājiya; và theo Vājirika cũng thế), tức là 6 phái đứng ngoài 18 bộ.(24) Ngoài ra, theo nghiên cứu tổng hợp từ nhiều nguồn sử liệu và bia ký của tiến sĩ André Bareau, Phật giáo Ấn Độ đã trải qua ba kỷ nguyên phát triển và 34 bộ phái được hình thành trong khoảng thời gian ấy. Đó là (1) Mahāsaṅghika, (2) Lokottaravādin, (3) Ekavyāvahārika, (4) Gokulika hay Kukkuṭika, (5) Bahusrutīya, (6) Prajñaptivadin, (7) Caitīya hay Caitika, (8) Andhaka, (9) Pūrvasaila hay Uttara-saila, (10) Aparasaila, (11) Rajagiriya, (12) Siddhārthika, (13) Sthavira, (14) Haimavata, (15) Vātsīpu- trīya, (16) Sammatīya, (17) Dharmottarīya, (18) Bhadrāyānika, (19) Sannagarika hay Sandagiriya, (20) Sarvāstivadin hay Vaibhāsika, (21) Mūlasarvāstivadin, (22) Sautrāntika hay Sankrāntivādin, (23) Dārśāntika, (24) Vibhajyavādin (của Sri Lanka Theravada), (25) Mahīśāsaka, (26) Dharmaguptaka, (27) Kāśyapīya hay Suvarsaka, (28) Tāmrasātīya (của Sri Lanka Theravada), (29) Mahā-vihāra (của Theravādin), (30) Abhayagirivāsin hay Dhammarucika, (31) Letavanīya hay Sāgalika, (32) Hetuvādin, (33)

3. Tổng quan tư tưởng bộ phái Phật giáo

Theo ngài Ấn Thuận, sự phân hóa của tư tưởng bộ phái Phật giáo chủ yếu trên hai phương diện: thứ nhất, do ảnh hưởng nền văn hóa của từng địa phương; thứ hai, do sự chú trọng về tư tưởng khác nhau. Thứ nhất, bất đồng về văn hóa khác nhau của từng địa phương. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng cả một số bộ phái. Điển hình như: Đại chúng bộ ở miền Đông, lấy dãy Vesālī, Aṅga làm trung tâm để hoằng hóa. Trưởng lão bộ ở miền Tây, lấy Kausāmbī và Mathurā làm trung tâm hoằng hóa, gọi là hai phái Đông - Tây. Đại chúng bộ truyền bá rộng theo hướng Đông mà truyền vào miền Nam, qua các khu Uḍra, Kāliṅga rồi đến Andra, tức lưu vực sông Godāvari và sông Kistna ngày nay (tư tưởng Đại thừa chủ yếu đều từ vùng này truyền ra). Trưởng lão bộ ở miền Tây, một bộ phận từ Kausāmbī truyền xuống miền Nam, qua các vùng Ujayani đến Avanti, trở thành Thượng tọa Phân biệt thuyết bộ (Vibhāṅgyavādin), đến thời vua Āśoka, một bộ phận trong Phân biệt thuyết bộ được phân hóa đến đảo Laṅkā và trở thành Xích đồng điệp bộ (Tāmasāṭīya). Những bộ phái còn lại ở Ấn Độ có khu vực tiếp giáp với Đại chúng bộ như Hóa địa bộ (Mahīsāsaka), Ấm quang bộ (Kāśyapīya), Pháp tạng bộ (Dharmagupta), phân hóa tiếp theo đều có tư tưởng gần gũi với Đại chúng bộ.(26) Thứ hai, về sự chú trọng tư tưởng khác nhau, đại lược, chúng ta có thể khái quát: Thượng tọa bộ (hay Trưởng lão bộ) rất xem trọng những gì xưa truyền lại, lấy Thánh điển được biên tập từ rất sớm để làm chuẩn mực, tiếp tục phân tích, giải thích, chọn lựa rồi đưa ra quyết định. Đại chúng bộ và một phần Phân biệt thuyết bộ thì biên tập lại kinh điển cũ và đưa thêm vào những vấn đề mới, như trong *Bộ chấp dị luận sớ*, Chân Đế (Paramārtha) nói: Hóa địa bộ chọn lấy những lời hay trong bốn bộ Veda để trang nghiêm kinh Phật. Ngoài ba tạng giáo điển ra, Pháp tạng bộ còn có Mật chú tạng và Bồ tát tạng. Các bộ hệ của Đại chúng bộ còn có giáo nghĩa Đại thừa. Đây là sự khác biệt của hai nhận thức “tôn trọng cổ điển và dung nạp cái mới” của hai hệ tư tưởng.(27)



(Ảnh: Internet)

Để đi vào nghiên cứu tư tưởng của các bộ phái, trước hết ta đi vào phân tích sự giống nhau về tư tưởng của từng nhóm(28). Sau đó, những điểm dị biệt của từng chi phái sẽ được phân tích và thảo luận. Theo Dīpavamsa và Mahāvamsa cho rằng, tại đại hội kết tập Pataliputra, các nhà Mahāsāṅghika không những cộng thêm 10 điều luật gây ra sự phân phái trong Luật tạng, mà còn sửa đổi và sắp xếp lại Kinh, Luật theo giải thích của họ. Theo nghiên cứu của Bu-ston, Mahāsāṅghika có một hệ thống Tam tạng văn điển riêng và ngôn ngữ được bộ phái này sử dụng là Prakrit.(29)

3.1 Về quan điểm về đức Phật, Bồ tát và A-la-hán

Về quan điểm Phật thân luận: Bất đồng quan trọng nhất giữa hai hệ tư tưởng Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ là cách luận giải về Phật thân, Bồ tát và A-la-hán. Theravāda và Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ) và các chi phái của Trưởng lão bộ (tương đồng với các nhóm III, IV, V) đều quan niệm đức Phật là một người chứng ngộ toàn giác và trở thành bậc toàn tri tại Bodhgaya, nhưng trước thời điểm này, Ngài cũng bị luật vô thường chi phối như mọi chúng sinh khác. Và về quan điểm Phật thân luận không được các bộ phái thuộc hệ thống Thượng tọa bộ nhắc đến hay đề cập đến.

Tuy nhiên, Đại chúng bộ không tán thành luận điểm này, họ cho rằng làm thế nào mà một nhân cách tối thượng về trí tuệ và công đức trong kiếp trước của mình trước khi Đản sinh làm thái tử Siddhartha lại có thể là người bình thường

được. Vì vậy, theo Đại chúng bộ, hai nhóm bộ phái I và II đều chủ trương về thuyết “Phật thân luận”. Đối với nhóm I, đức Phật có hai thân là Sắc thân (Rupakaya) và Pháp thân (Dharmakaya). Ngài không chỉ là bậc siêu thế mà còn là bậc toàn thiện, toàn tri trước thời điểm nhập thai. Vì vậy, về vấn đề Phật thân luận, Đại chúng bộ cho rằng: Thân thể Như Lai hoàn toàn siêu thế, thân-khẩu-ý nghiệp hoàn toàn thanh tịnh. Thân vật chất hay Ứng thân là vô hạn tương ứng với công đức vô hạn của ngài. Nhờ phước đức và công đức vô hạn, ngài tồn tại vô hạn đến khi còn chúng sinh. Ngài có thể xuất hiện trong tất cả thế giới, trong từng sát na. Ngài độ sinh không mệt mỏi. Tâm luôn trong trạng thái thiền định nên Ngài không ngủ. Ngài nhận thức thấu đáo mọi việc trong một khoảnh khắc và có thể trả lời mọi vấn đề mà không cần suy nghĩ. Ngài tự biết rằng Ngài không có cấu uế và không bị tái sinh,...(30)

Theo tập Kathavattha, mặc dù nhóm II cũng chủ trương thuyết “Phật thân luận”, nhưng không giống nhóm I là bàn luận về Pháp thân (Dharmakaya) và Ứng thân (Nirmanakaya), mà nhóm II đề cập đến Hóa thân (Sambhogakaya) và Ứng thân. Ngài Boddhaghosa cho rằng đây là luận thuyết của Vetulyaka. Theo phái này, chư Phật là bậc siêu thế và hoàn toàn thanh tịnh. Ứng thân, thần thông và thọ mạng của ngài là vô hạn lượng; chư Phật không sống trong thế giới sinh tử, không định cư bất cứ ở đâu. Giáo lý là do ứng thân của Phật thuyết giảng.

Đối với quan điểm Bồ-tát: Theo hệ tư tưởng ban sơ của Đại chúng bộ, thì Bồ tát chỉ có một là Gautama Siddhartha. Theo Mahāvastu, trong đời sống sau cùng qua hình ảnh Siddhartha, Bồ tát tự sinh mà không phải do cha mẹ sinh ra. Khi còn trong bụng mẹ, Bồ tát ngồi kiết già và thuyết pháp cho chư thiên bảo hộ ngài. Lúc còn trong bào thai, Bồ tát không dính đờm dãi, máu mủ và các thứ bất tịnh. Khi ra khỏi bào thai thì đi ra từ bên hông phải và không để lại dấu vết,... Theo quan điểm của nhóm II (nhóm Andaka) thì cho rằng, ngay khoảnh khắc phát triển Bồ đề tâm (Bodhicitta) và thực hành các công hạnh khác với Thanh văn (Sravaka) thì nhân cách ấy được gọi là Bồ tát và vị ấy chắc chắn sẽ thành Phật. Sự nghiệp của vị Bồ tát được đánh dấu bởi sự biểu hiện lòng từ bi đối với chúng sinh hơn là lo cho tự thân, trong khi ấy thì Thanh văn chỉ lo việc giải thoát của tự thân là trước hết.

Cũng như vấn đề Phật thân luận, vấn đề Bồ tát luận không được các bộ phái thuộc nhóm III, IV và nhóm V (Theravāda) chủ trương. Các phái thuộc Theravāda cho rằng, bất cứ ai trong hiện tại đột nhiên chứng đắc Phật quả thì kiếp trước người ấy được gọi là đời sống của Bồ tát. Tuy vậy, Theravāda cũng không quy bất cứ phẩm chất tốt đẹp nào của Thanh văn cho Bồ tát ngoài việc xem vị ấy là tốt đẹp hơn một chúng sinh bình thường.

Đối với vấn đề A-la-hán (Arhat): Những bộ phái thuộc hệ Theravāda thì chủ trương rằng, Arhat là bậc toàn thiện, hoàn toàn giải thoát, thành tựu trọn vẹn mục đích ưu việt, đã đoạn trừ mọi chấp thủ, giải thoát khỏi tham, sân, si và mọi lậu hoặc, cấu uế; Arhat không còn bất cứ nghi ngờ nào về Tam bảo, vô ngã hay lý nhân duyên,... Đại chúng bộ không đồng ý với các bộ phái thuộc hệ Theravāda về quan điểm này. Vì theo Đại chúng bộ, Arhat chỉ mới chứng ngộ một nửa chân lý, đó là nhân vô ngã, nhưng chưa hoàn toàn chứng ngộ được pháp vô ngã. Thêm vào đó, thuyết của Đại Thiên (Mahādeva), Arhat còn vướng mắc 5 chướng ngại (La-hán ngũ sự). Các vị thuộc Đại chúng bộ cho rằng vị Arhat được gọi là Hữu dư y Niết Bàn chứ chưa phải là Vô dư y: *“Trong nội tâm, mặc dầu một vị La Hán đã đạt tới trạng thái vắng lặng và giải thoát tuyệt đối, nhưng về ngoại thể, không nhiều thì ít, vẫn còn có chướng ngại. Căn cứ vào ý nghĩa ấy mà nhận xét một vị La Hán, tuy hiện đã chứng Niết Bàn, song đứng trên lập trường luân hồi mà nói, thì La Hán chưa phải là quả vị cứu kính. Thời đại bấy giờ, các bộ phái Phật giáo gọi quả vị La Hán là Hữu dư Niết bàn (Sa Upadisesa Nirvana). Tuy là Niết bàn nhưng thân thể vẫn còn để trả cái nghiệp ở kiếp trước”*.⁽³¹⁾ Bên cạnh sự suy yếu về lý tưởng một vị A-la-hán thì lý tưởng Bồ-tát được đề cao: *“Một vài thay đổi căn bản được thành hình trong giáo lý của các học phái được phát triển trong giai đoạn này. Như Nhất thế hữu bộ bắt đầu lý thuyết thực tại luận của chúng, về sự hiện hữu của quá khứ, hiện tại và vị lai... ; còn Đại chúng bộ quan niệm đức Phật như hóa thân và chấp nhận quan niệm về Bồ-tát”*.⁽³²⁾ và thậm chí cả tư tưởng về vị cư sĩ chứng đạo còn có thể vượt trội hơn cả một vị A-la-hán, như cư sĩ Duy Ma là vị Bồ-tát có trí huệ vượt xa hơn hàng Nhị thừa: *“Các Ngài gần tới mức huệ tự tại của Phật mà không ai sánh bằng. Huệ ấy bao gồm những đức như: mười trí lực, lòng chẳng sợ, mười tám món công đức vượt trên hàng nhị thừa”*.⁽³³⁾

3.2 Các quan điểm tư tưởng khác đặc thù

3.2.1 Tư tưởng giáo lý đặc thù ‘Nhóm I’

Về giáo lý và tư tưởng, Mahāsāṅghika cho rằng đức Phật không hề thuyết bất cứ bài pháp nào cho đệ tử của ngài; dù đức Phật ở trong thiên định nhưng chúng sinh lại cho rằng đức Phật có thuyết pháp rõ ràng và các luận sư còn cho rằng những lời dạy ấy đều được thuyết ra từ kim khẩu của đức Phật và đức Phật này chính là ứng thân (nirmānakāya) của ngài, sau đó được biên tập thành giáo lý. Nhóm này còn cho rằng, *“Tiếng khở có thể làm trợ duyên cho việc tu tập. Trí tuệ là năng lực diệt trừ các khở, cũng có chức năng mang lại sự an lạc. Khở thọ được xem như là loại thức ăn cho việc tu tập”*. Nhóm này cũng đề cao vai trò bản thể của tâm khi cho rằng: *“Tâm tính vốn thanh tịnh, sự ô nhiễm do khách*

trần phiến não mà hình thành, nên có sự bất tịnh".(34) Song, ngoài những tư tưởng chung của Nhóm I, còn có những điểm khác nhau về tư tưởng giữa các chi phái thuộc nhóm này, trong tác phẩm "*Samayabhedoparacanaka-cakra*" (*Dị bộ tông luân luận*) của Vasumitra đã nêu: Mahāsāṅghika là những người không phân biệt sự khác nhau giữa A-la-hán và phi A-la-hán trong đại hội kiết tập của họ (Mahāsāṅgīti). Ekavyāvahārika hàm nghĩa tất cả các pháp chỉ là giả định hay ước lệ, do vậy chúng không thật. Còn Lokottaravādin thì quan niệm tất cả các pháp hữu vi là không thật, các pháp chân thật thì siêu thế.

3.2.2 Tư tưởng giáo lý đặc thù ‘Nhóm II’

Nhóm này tuy cũng chủ trương về thuyết "*Phật thân luận*" nhưng lại không xem ngài là bậc siêu nhân. Nhóm này còn nêu lên sự khác biệt giữa Phật và Arhat liên quan đến vấn đề "*Thập Như Lai Lực*", tuy Phật có đủ 10 lực và các phẩm chất của bậc xuất thế và có đầy đủ tri kiến toàn vẹn và chi tiết về vạn vật. Đây là điểm khác biệt giữa đức Phật và Arhat, vì nhóm Andaka cho rằng Arhat chỉ đạt đến một cấp độ nào đó thôi (quan điểm này hoàn toàn trái ngược với Theravāda, khi họ cho rằng giữa Phật và A-la-hán không có sự khác biệt, chỉ có một điều duy nhất, đức Phật tìm ra và tuyên thuyết con đường, còn A-la-hán là người đi theo con đường). Ngoài ra, nhóm này còn chủ trương một số học thuyết như:

Tâm tính luận: Nhóm Andaka nói riêng và Mahāsāṅghika nói chung, giáo lý về tâm được phát triển lên thành học thuyết Duy tâm, đặt nền tảng cho việc ra đời của bộ phái Yogācāra (Đu Già hành tông). Theo học thuyết này, Ālaya thức, tức tạng thức thanh tịnh, bị làm ô nhiễm bởi các pháp thế gian ngang qua sự vận hành của tiền thức (indriyavijñāna) và tạo ra thế giới xung quanh nó. Ngang qua sự sáng tạo tâm thức này, người ta có thể làm cho Ālaya thức trở lại thanh tịnh trong hình thái ban sơ của nó. Do đó, những ai hành trì sẽ được giải thoát.

Pháp tính luận: Nhóm Andaka cho rằng, pháp chỉ có hai đặc tính, đó là thiện và ác, tốt và xấu mà không thể có bất định tính (avyākṛta), nghĩa là không thiện, không ác, không tốt không xấu. Điều này trái ngược với quan điểm "tam tính" của pháp vốn được các bộ phái đều chấp nhận. Thậm chí, giáo lý bất định tính (avyākṛta) đều được cả Phật giáo Nguyên thủy và Phát triển thừa nhận.

3.2.3 Tư tưởng giáo lý đặc thù ‘Nhóm III’

Nhóm này lại được phân luồng thành hai phân nhóm là Hóa Địa bộ (Mahīsāsaka) và Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda). Theo N. Dutt, ông cho rằng người ta có thể tìm thấy tính cổ xưa của tiền phái Mahīsāsaka ngay từ lần kết tập thứ nhất, do

đó nó có thể ra đời trước Mahāsāṅghika. Về quan điểm Phật thân luận, phái này không đề cập đến. Bộ phái Sarvāstivāda, theo lịch sử phân phái, sau khi Phật giáo bắt đầu phân chia thành hai bộ phái chính là Đại chúng bộ và Trưởng lão bộ, theo dòng thời gian, phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) được ra đời và được xem là một bộ phái lớn mạnh nhất trong hệ thống Trưởng lão bộ.

Phái Mahīśāsaka: Giống với Theravāda, Mahīśāsaka cũng loại trừ luận thuyết “Sabbam atthi” (Nhất thiết hữu) của Sarvāstivāda và cho rằng chỉ có hiện tại tồn tại mà thôi. Họ nhấn mạnh điểm này bằng việc tuyên bố sự đoạn diệt tất cả hành xảy ra ở mọi thời khắc. Nói khác đi, chúng là những yếu tố không thật. Tuy nhiên hậu phái Mahīśāsaka thì có tư tưởng tương đồng với Sarvāstivāda, tức là họ lấy học thuyết “Tam thế thật hữu” làm tư tưởng chính. Và đặc biệt, hậu phái này nhấn mạnh đến uẩn, xứ, giới là đều luôn hiện hữu; ái tùy miên cũng vậy. Và hậu phái này còn chủ trương có thân trung ấm (antarābhava), tức sự tồn tại trung gian giữa hai cuộc sống.

Phái Sarvāstivāda: Theo lịch sử truyền thừa, bộ phái Sarvāstivāda được xem là chính thống trong hệ thống các bộ phái thuộc Theravāda. Tuy nhiên, phái Sarvāstivāda cũng những điểm tư tưởng khác biệt đặc thù như: (1) Sabbam atthi (Nhất thiết hữu) chủ trương rằng trong trạng thái tinh tế nhất, năm pháp tồn tại ở mọi thời gian, tức quá khứ, hiện tại và tương lai. Năm pháp đó là năm pháp mà một chúng sinh đều có (không phải năm uẩn), đó là: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp, Tâm bất tương hành, và vô vi; năm pháp này thường bền bỉ trong một chúng sinh; hiện tại là kết quả của quá khứ và tiềm năng của tương lai. Theo họ, trạng thái trung gian (tức thân trung ấm) chỉ có ở dục giới và sắc giới. Ngoài ra, họ cho rằng, các pháp hữu vi cần được chia thành ba loại, là quá khứ hữu vi, hiện tại hữu vi, và vị lai hữu vi.

Phái Dharmagupta: Phái này được xem là đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo và có ảnh hưởng sâu rộng trong việc xiển dương Phật pháp ra ngoài lãnh thổ Ấn Độ. Theo Vasumitra, phái này có nhiều điểm tương đồng với Mahīśāsaka, mặc dù nó là một chi nhánh của Sarvāstivāda. Tuy nhiên Dharmagupta cũng có những đặc điểm đặc thù như: Về quả vị giải thoát, sự giải thoát của Thanh văn và Phật là giống nhau mặc dù có thể có sự khác nhau trên con đường dẫn đến giải thoát.

Phái Kāśyapīya: Phái này có những tên gọi khác như: Sthāvirīya, Saddharmavarsaka, Suvarsaka... Theo giáo sư Przyluski, Kāśyapīya cũng có tam tạng văn điển như Dharmagupta, nhưng có một ít khác biệt trong nội dung giữa hai phái. Theo Vasumitra, phái này có một số điểm khác biệt trong giáo lý như: Hành (Samskāra) diệt trong từng sát na. Quá khứ không phải là sản phẩm của

nó, hiện hữu; hiện tại hiện hữu và một phần của tương lai cũng hiện hữu.

Phái Sautrāntika: Phái này cho rằng hành động không thể có tác động đến tương lai, vì quá khứ và tương lai không thể tồn tại đồng thời với hiện tại. Khái niệm “Vijnapti” (Thức) như là sự biểu hiện của tư tưởng cũng không thể tự nó tồn tại. Trong thực tế, chỉ có ý nghiệp như là hành động với ý chí hiện hữu và sở hữu các giá trị đạo đức tốt, xấu và không tốt không xấu. Phái này bác bỏ học thuyết vô vi (asamskrta) gồm: Trách diệt vô vi, phi trách diệt vô vi, hư không vô vi của Sarvastivāda. Phái này chủ trương các pháp thuộc thế giới hiện tượng không thể nhận thức được, vì sự tồn tại của chúng rất ngắn ngủi, chúng lập tức mất đi khi được nhận biết. Ngoài ra, phái này còn cho rằng thân thể của Arhat là hoàn toàn thanh tịnh, và sự thanh tịnh này có được là nhờ trí tuệ.

3.2.4 Tư tưởng giáo lý đặc thù ‘Nhóm IV’

Về phương diện giáo lý, theo Kathāvatthu và tác phẩm *Di bộ tông luận luận* của Vasumitra, luận thuyết chính của nhóm bộ phái thứ IV nhấn mạnh quan điểm rằng có một linh hồn hay nhân tính (pudgala) bền bỉ từ kiếp này sang kiếp khác và các uẩn không thể luân hồi nếu không có pudgala. Ngoài ra các phái thuộc nhóm này còn có một số tư tưởng đặc thù như:

Sāmmitiya (Chính Lượng bộ): Theo Kathāvatthu, Sāmmitiya chủ trương học thuyết nhân tính (pudgalavāda) do dựa vào những lời dạy của đức Phật như: “atthi puggaṃ attahitāyapattipanno”, nghĩa là người ta nỗ lực vì lợi ích của họ và “ekapuggalo loke uppajjamāno uppajjati bahujana- hitāyabahuj ana sukhāya lokānukampāya...”, nghĩa là có một người sinh ra vì lợi ích và hạnh phúc của số đông, vì lòng từ mẫn đối với chúng sinh... Trên cơ sở của tinh thần trên, Sāmmitiya giải thích ‘puggala’ vừa được đề cập là một cái gì ấy tích cực; nó không phải là ảo ảnh, cũng không phải lời nói suông; nó không phải vô vi pháp như Niết-bàn (Nibbāna) hay hư không (ākāsa); nó cũng không phải hữu vi pháp như sắc (rūpa), thọ (vedanā),... Puggala thì không thật ở cấp độ tuyệt đối. Trái lại, nó không phải là một cái gì khác các thành tố (uẩn) của một chúng sinh. Mặc dù khác với các pháp bị cấu thành, puggala (nhân tính) sở hữu một số đặc tính của những thứ được cấu thành, như hạnh phúc hay không hạnh phúc; nó cũng sở hữu một số khía cạnh vô vi; ví dụ không bị chi phối bởi sinh, già, chết; nó chỉ hoại diệt khi nào người ta đạt được giải thoát tối hậu. Và quan điểm này đều bị Nāgārjuna (Long Thọ) và Vasubhandhu (Thế Thân) phản đối, vì các ngài cho rằng quan điểm này đi ngược lại với giáo lý vô ngã trong Phật giáo.

Phái Vibhajyavāda (Phân biệt thuyết bộ): Theo giáo sư La Vallée Poussin, đây là phái mà bao gồm những người không chấp nhận giáo lý của một bộ phái nào đó

hoàn toàn. Những người thuộc phái này chủ trương quá khứ chưa tạo ra quả và tương lai không hiện hữu. Chính điều này, họ được gọi là Vibhajyavāda hay cụ thể là Sarvastivāda-Vibhajyavāda. Phái này có một số tư tưởng đặc thù như: Không chủ trương có thân trung ấm (tức trạng thái hiện hữu trung gian); duyên khởi là pháp vô vi,...

3.2.5 Tư tưởng giáo lý đặc thù ‘Nhóm V’

Theo truyền thống cả Pāli và Sanskrit, bộ phái gốc mà biên niên sử của Tích Lan (Ceylon) xem là không có tư tưởng lý giáo, được gọi là Theravāda hay Sthaviravāda. Nhiều truyền thống Tây Tạng chủ trương rằng Mahākaccāyana, người xứ Ujjaini, là người lập ra nền móng cho bộ phái này. Tuy nhiên, truyền thống Patra quy vai trò quan trọng ấy cho Upāli và người thừa kế của ngài, tức trường lão Dāsaka. Đệ tử của Dāsaka là Siggava và Candavajji là những Tỷ-kheo trẻ tại kỳ kiết tập Vesali.

Nhóm này còn có một số tư tưởng đặc thù như: Họ cho rằng chúng sinh chưa trừ diệt hoàn toàn chấp thủ, sân hận trong tâm nhưng vị ấy có thể mạng chung với thiện tâm. Chủ trương chỉ có 3 pháp vô vi là trạch diệt, phi trạch diệt và hư không vô vi. Và họ còn cho rằng, không có trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm). Pudgala (linh hồn hoặc nhân tính) không tồn tại ở cảnh giới cao nhất, không có bất cứ gì luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác.(35)

4. Nhận định chung - Kết luận



Hình minh họa tạo bởi công nghệ AI.

Sự phân phái Phật giáo là một hiện tượng mang tính quy luật tự nhiên, vừa là hệ quả tất yếu đối với sự tồn tại và phát triển của đạo Phật. Nói về nguyên nhân của sự phân phái Phật giáo, đây không phải chỉ ngày một ngày hai mà hình thành. Sự phân phái và hình thành nên các bộ phái Phật giáo là quả, là hiện

tượng của cả một quá trình tiến hoá và phát triển.

Ví như muốn có quả xoài chín, trước đó phải có hạt xoài làm nhân (để gieo trồng), kể đó còn phải có những yếu tố nội và ngoại cảnh (tức duyên). Cũng như thế, quá trình phân phái Phật giáo được phát xuất từ những mầm mống ban đầu ngay từ khi Phật còn tại thế. Những sự kiện đó đóng góp một phần trong việc hình thành nên tư tưởng dẫn đến sự phân phái sau này. Đó chính là những bất đồng trong sự học hiểu, nhận thức và hành trì của chư Tăng, cùng với các nguyên nhân ngoại tại khác như văn hóa, xã hội, kinh tế,... Tất cả đưa đến những bất đồng và hình thành nên những nhóm riêng biệt, dẫn đến sự ra đời của các bộ phái Phật giáo.

Phật giáo thời kỳ Bộ phái có thể nói rằng, đó là sự phát triển và rộng mở của tư tưởng, giáo lý. Những giáo lý thời kỳ đầu (Phật giáo Nguyên thủy) mà đức Phật dạy đã được các bộ phái triển khai chi tiết và hình thành nên những học thuyết hay những tư tưởng khác nhau dựa trên sự giải thích và nhận định khác nhau của từng bộ phái.

Trên phương diện nghiên cứu, lời Phật dạy trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy rất minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu vì mục đích thuyết pháp của đức Phật không nhằm vào việc truyền trao tri thức cho các đệ tử để họ cố thủ, giáo điều, mà mục đích của ngài là chuyển mê khai ngộ. Nhưng đến thời Bộ phái, thì có khuynh hướng phân loại mọi vấn đề, cụ thể và chi tiết hóa rồi đứng trên lập trường khác nhau để thuyết minh mối quan hệ hỗ tương giữa các vấn đề đó. Nên có thể nói rằng, đặc trưng lớn nhất của Phật giáo thời kỳ Bộ phái là phân tích chi ly các pháp và “chư môn phân biệt” được coi là nhiệm vụ chính yếu của thời kỳ này.

Nguyên thủy Phật giáo thì y cứ nơi tâm và quan sát dựa theo nguyên lý duyên khởi. Nhưng đến Bộ phái thì lại chú trọng thuyết minh hiện thực, việc luận cứ sự thật trở thành đề mục trọng yếu, vì thế có nhiều bộ luận được ra đời như Câu Xá Luận,... Chính việc chú trọng đến các vấn đề về chuyên môn hóa nên tư tưởng thời kỳ này đã biến thành chủ nghĩa xuất gia, còn đối với quần chúng tại gia thì họ không quan tâm, không tiếp xúc và không trực tiếp hóa đạo.

Đối với những vấn đề về xu hướng tiến bộ tâm linh và tinh thần hoạt động không ngừng của thời đại, Phật giáo Bộ phái đã không thích ứng thỏa đáng, từ đó đòi hỏi một khuynh hướng mới của Phật giáo ra đời, đó là Đại thừa Phật giáo với sự suy yếu trong lý tưởng Arhat đưa đến sự xuất hiện của chư vị Bồ tát và sự ra đời của các bộ kinh như Thắng Man, Duy Ma Cật, Bát Nhã, Hoa Nghiêm,...

Tác giả: **Thích Nữ Vạn Dung** - Chùa Thanh Tâm, 22 Mai Bá Hương, Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh

Chú thích

[1] *Đại Phẩm tập 2*, Tỳ khưu Indacanda (dịch), *Chương Kosambi*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr. 295.

[2] *Đại Phẩm tập 2*, Tỳ khưu Indacanda (dịch), *Chương Kosambi*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr. 299.

[3] Sáu pháp hòa giải:

1. An trú từ thân hành cả trước mặt lẫn sau lưng;
2. An trú từ khẩu hành;
3. An trú từ ý hành;
4. Tài vật nhận được đúng pháp, cho đến thân nhận từ trong bình bát phải san sẻ cho các vị đồng phạm hạnh;
5. Đối với các giới luật không có vi phạm, không tỳ vết, không vẩn đục, không uế tạp và giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định. Tỳ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng và phải nhất trí với nhau;
6. Đối với các tri kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thiện, khiến người thực hành chân chính, diệt tận khổ đau. Phải sống thành tựu tri kiến như vậy cùng các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Kinh Trung bộ, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Kosambi*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2023, tr. 350.

[4] *Sđd*, tr. 407.

[5] *Luật Tứ Phần*, Tỳ kheo Thích Đồng Minh (dịch), *Chương 3. Ngũ bách kết tập*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM, 2013, tr. 1996.

[6] *Kinh Trung bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Gopaka Moggallana*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2023, tr.851.

[7] *Kinh Trung bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Gaṇaka Moggallāna*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2023, tr.846.

[8] *Kinh Trường bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2021, tr. 298.

[9] *Kinh Pháp Cú*, HT Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr.113.

[10] *Luật Tứ phần*, Tỳ kheo Thích Đồng Minh (dịch), *Chương XVI, Diệt tránh*, Nxb. Phương Đông, TP.HCM, 2013, tr.1734.

[11] Câu chữ Hán: 展轉執異故, 隨有諸部起 (Triển chuyển chấp dị cố, tùy hữu chư bộ khởi) Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. HCM. 2016, tr. 95.

[12] *Kinh Tương ưng bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), VNCPH Việt Nam, TP. HCM, 1991, tr. 272.

[13] *Kinh Tương ưng bộ I*, HT Thích Minh Châu (dịch), VNCPH Việt Nam, TP. HCM, 1999, tr.235.

[14] *Tiểu Phẩm 2*, Tỳ kheo Indacanda (dịch), *chương V, Các tiểu sự*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr. 71.

[15] *Luật Tứ Phần*, Tỳ Kheo Thích Đồng Minh (dịch), *Chương 2, Tạp sự*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM, 2013, tr. 1926.

[16] Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, *Tỳ ni mẫu kinh, quyển 6*, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, [<https://tangthuphathoc.net/kinh-ty-ni-mau/6/>] , truy cập: 30/04/2024.

[17] *Kinh Trung bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Vô tránh phân biệt*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2023, tr. 1057.

[18] Mười điều phi luật của nhóm Tỳ kheo Vajji:

1. Được phép cất giữ muối trong ống sừng;
2. Được phép ăn khi bóng mặt trời đã hai ngón tay;
3. Được phép đi vào làng rồi ăn thêm lần nữa;
4. Được phép hành lễ Uposatha riêng rẽ;
5. Được phép hành sự không đủ tỳ kheo;
6. Được phép thực hành theo tập quán;

7. Được phép uống sữa chua lúc quá ngộ;
8. Được phép uống nước trái cây lên men;
9. Được phép sử dụng vật lót ngồi không có viền quanh;
10. Được phép tích trữ vàng bạc.

Luật Tiểu phẩm 2, Tỳ kheo Indacanda (dịch), *Chương Liên quan đến bảy trăm vị - Tụng phẩm thứ nhất*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr. 414.

-Xem thêm: *Bộ phái Phật giáo và A-tỳ-đạt-ma*, Thuyền Am, *Thử thảo luận về bộ phái Phật giáo*, Thích Hạnh Bình, Thích Huệ Hải (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 30.

[19] Đại Thiên ngũ sự:

1. A-la-hán có thể bị cám dỗ, quyến rũ (xuất tinh) trong khi ngủ
2. A-la-hán có thể chưa thấu suốt một số pháp thế gian
3. A-la-hán có thể còn hoài nghi đối với một số vấn đề thế tục
4. A-la-hán phải nhờ ngoại duyên giúp đỡ mới biết tự thân đã chứng đắc trí tuệ
5. A-la-hán trong khi thiên định nhờ nhận thấy được chân tướng của cuộc đời và cảm thán “Ôi! Đời là khổ”, do nhận biết và cảm thán như thế vị ấy nỗ lực hướng đến sự chứng đắc hoàn toàn.

Thích Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.177.

[20] Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.263.

[21] Edward Conze, *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Hạnh Viên (dịch), Nxb. Phương Đông, 2015, tr.193.

[22] Xem thêm: Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.265-66.

[23] Xem thêm: Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.264-65.

[24] Kimura Taiken, *Tiểu thừa – A-tỳ-đạt-ma Phật giáo tư tưởng luận*, HT Thích Quảng Độ (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr. 38.

[25] Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.267.

[26] Ấn Thuận, *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Thích Quảng Đại (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.99-100.

[27] Ấn Thuận, *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Thích Quảng Đại (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.103-104.

[28] Theo N. Dutt, việc so sánh danh sách bộ phái của nhiều nguồn sử liệu cho phép người ta chia các bộ phái thành 5 nhóm. Đại chúng bộ có thể được chia thành hai nhóm: Thứ nhất, bộ phái gốc Mahāsanghika, Lokottaravādin, Ekavyāvahārika và Caitika hoạt động ở Pāṭaliputra (Hoa Thị Thành). Nhóm thứ hai phát sinh khá muộn và được biết đến rộng rãi với tên Śāila hay Andaka, gồm Prajñaptivāda, Bahusrutīya và hoạt động ở Amarāvati và Nāgārjunikoṇḍa. Nhóm thứ ba: Mahīsāsaka, Sarvāstivāda cùng với các chi phái phát triển về sau là Dharmaguptaka, Kāśyapīya, Tāmrasātīya, Uttarāpathaka, Sankrāntivādin và Haimavata. Nhóm thứ tư bao gồm: Vajjiputtaka hay Vātsīputrīya, Dhammottarīya, Bhadrāyanīya, Kaurukullaka, Channagarika, và Sammitīya. Và nhóm thứ năm được gọi là Theravāda hình thành nên các bộ phái ở Sri- Lankā gồm: Jetavanīya, Abhayagirivāsīn, và Mahāvihāravāsīn là nhóm cuối cùng và cổ xưa nhất của Phật giáo Ấn Độ.

[29] Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.278.

[30] Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.280-282.

[31] Kimura Taiken, *Đại Thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr. 62.

[32] Nalinaksha Dutt, *Đại thừa và sự liên hệ với tiểu thừa*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. TP. HCM, 1999, tr. 48.

[33] *Kinh Duy Ma Cật*, Đoàn Trung Còn – Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2011, tr. 12.

[34] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và đối chiếu các bản khác nhau về Đại bộ tông luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. HCM, 2016, tr.58-61.

[35] Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.277-329.

Tài liệu tham khảo

Kinh - Luật:

1. *Kinh Duy Ma Cật*, Đoàn Trung Còn – Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2011.

2. *Kinh Pháp Cú*, HT Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017.
3. *Kinh Trung bộ*, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Kosambi*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM, 2023.
4. *Kinh Trường bộ*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.
5. *Kinh Tương ưng bộ I*, Thích Minh Châu (dịch), VNCPH Việt Nam, TP. HCM, 1999.
6. *Luật Đại Phẩm*, Tỳ kheu Indacanda (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014.
7. *Luật Tiểu Phẩm 2*, Tỳ kheu Indacanda (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014.
8. *Luật Tứ Phần*, Tỳ kheo Thích Đồng Minh (dịch), Nxb. Phương Đông, TP. HCM, 2013.

Sách:

1. Ấn Thuận, *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Thích Quảng Đại (dịch), Nxb. Dân trí, 2020.
2. *Bộ phái Phật giáo và A-tỳ-đạt-ma*, Thuyền Am, *Thử thảo luận về bộ phái Phật giáo*, Thích Hạnh Bình, Thích Huệ Hải (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019.
3. Edward Conze, *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Hạnh Viên (dịch), Nxb. Phương Đông, 2015.
4. Kimura Taiken, *Đại Thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
5. Kimura Taiken, *Tiểu thừa – A-tỳ-đạt-ma Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
6. Nalinaksha Dutt, *Đại thừa và sự liên hệ với tiểu thừa*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. TP. HCM, 1999.
7. Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và đối chiếu các bản khác nhau về Đại Bộ Tông Luận*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM, 2016.
8. Thích Viên Trí, *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018.

Internet:

9. Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, *Tỳ ni mẫu kinh, quyển 6*, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, [<https://tangthuphathoc.net/kinh-ty-ni-mau/6/>] , truy cập: 30/04/2024.